TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU** Bản án số: 03/2025/DS-PT Ngày: 05 tháng 3 năm 2025 V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng vay tài sản.	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Trọng Hải

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hiếu

Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Duyên Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 03 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 16/2024/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2024 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chun,g nợ chung khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng vay tài sản."*.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 95/2024/HNGĐ-ST ngày 17/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2024/QĐ-PT ngày 12/12/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2024/QĐ-PT ngày 30/12/2024 giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1990; nơi cư trú: Tổ F, ấp A, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai (Có mặt).

+ *Bị đơn*: Ông Trần Đình T, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ B, ấp N, xã X, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Có mặt).

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Trần Đình M, sinh năm 1946 và bà Đỗ Thị B, sinh năm 1948; nơi cư trú: Tổ B, ấp N, xã X, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Có mặt).

+ *Người làm chứng:*

1. Ông Phan Chí V, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ C, khu phố E, phường P, thị xã L, tỉnh Bình Thuận (Có đơn xin vắng mặt).

2. Ông Đỗ Văn T1, sinh năm 1977; Địa chỉ: Làng T, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

3. Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp N, xã X, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vắng mặt).

4. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1963;

5. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1976;

6. Ông Lê Thanh H1, sinh năm 1972;

7. Bà Lâm Thị Thanh N, sinh năm 1972;

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp N, xã X, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.(H, L1, H1, N đều vắng mặt).

8. Ông Phan Cao S, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Vắng mặt)

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Đình T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:*

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D và ông Trần Đình T tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân với nhau từ năm 2022, được sự đồng ý của 02 bên gia đình và có tổ chức hỏi cưới, được UBND xã X, huyện X cấp giấy chứng nhận kết hôn số 67 ngày 20/6/2022.

Sau khi kết hôn bà D và ông T chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2023 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, xảy ra nhiều bất đồng ý kiến trong quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, cuộc sống chung vợ chồng không còn hạnh phúc, ông T là một người chồng vũ phu, thường xuyên đánh đập bà D dẫn tới bà D phải nhập viện, bà D có trình báo lên Công an xã X ghi nhận sự việc. Do đó từ cuối năm 2023 bà D đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở huyện L, tỉnh Đồng Nai sinh sống, vợ chồng cũng ly thân từ đó tới nay và không tự hòa giải được.

Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà D yêu cầu được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà D và ông T có 01 người con chung tên là Trần Nguyễn Tấn T3, sinh ngày 11/10/2022, hiện đang sống cùng với bà D; bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông Trung cấp D1 nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà D và ông T có 01 xe ô tô tải hiệu DOTHANH, loại IZ65-TMB, biển số 72H-005.17 do ông T bà D mua lại của ông Phan Cao S vào ngày 24/9/2022, giá mua là 335.000.000đ, tiền mua xe trong đó có 180.000.000đ là tiền riêng của bà D dành dụm được nhưng không có giấy tờ gì chứng minh, còn lại số tiền 155.000.000đ là tiền chung của vợ chồng, sau khi kết hôn với ông T thì bà D và ông Trung thu H2 mía được một số vốn, sau đó bà D có vay mượn thêm của gia đình bà D để cùng mua xe ô tô tải trên, hiện nay ông T đang là người trực tiếp sử dụng xe, giấy chứng nhận đăng ký xe mang tên bà D. Bà D yêu cầu giao xe ô tô nêu trên cho ông T định đoạt, yêu cầu ông T thanh toán cho bà D ½ giá trị xe.

- Về nợ chung: Bà D xác định không có nợ chung; bà D không đồng ý với yêu cầu độc lập của ông Trần Đình M về việc yêu cầu bà D có nghĩa vụ trả cho ông M ½ số tiền nợ 200.000.000 đồng vì bà D không vay nợ như ông T trình bày.

** Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Đình T trình bày:*

- Về hôn nhân: Ông T thống nhất về thời điểm sống chung, thời điểm kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng và thời điểm ly thân như bà D trình bày. Ông T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà D.

- Về con chung: Ông T và bà D có 01 người con chung tên là Trần Nguyễn Tấn T3, sinh ngày 11/10/2022, hiện đang sống cùng với bà D, như bà D trình bày là đúng. Ông T đồng ý giao con chung cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, ông T không cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống với nhau ông T và bà D có 01 xe ô tô tải hiệu DOTHANH, loại IZ65-TMB biển số 72H-005.17, đứng tên giấy đăng ký bà Nguyễn Thị D, do ông T bà D mua lại của ông Phan Cao S, giá mua xe là 335.000.000 đồng. Tuy nhiên tiền mua xe này do ông T vay của bố ruột ông T là ông Trần Đình M, vì trong một thời gian ngắn sinh sống với nhau, vợ chồng chưa có tiền riêng để mua xe, hơn nữa sau khi về chung sống với nhau bà D đã có bầu nên không thể tạo ra số tiền trên để mua xe. Ông T không đồng ý chia cho bà D ½ giá trị xe này. Nếu bà D đồng ý ông T hỗ trợ cho bà D số tiền 40.000.000đ để nuôi con.

- Về nợ chung: Ông T và bà D có vay của ông Trần Đình M số tiền 335.000.000 đồng để mua xe ô tô biển số 72H-005.17; ông T đã trả cho ông M số tiền 135.000.000 đồng (trả 02 lần: lần 1 cuối năm 2022 trả 75.000.000đ và cuối năm 2023 ông T đã trả thêm cho ông M số tiền 60.000.000đ), hiện nay còn nợ ông M số tiền 200.000.000 đồng. Ông T yêu cầu được sở hữu xe để làm ăn, thì không chia nợ chung, trường hợp bà D yêu cầu chia tài sản chung thì hai vợ chồng phải trả nợ cho ông M.

** Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình M và bà Đỗ Thị B trình bày:*

Ông M với bà B là vợ chồng và là cha mẹ ruột của ông Trần Đình T và là cha mẹ chồng của bà Nguyễn Thị D. Sau khi kết hôn vợ chồng ông T bà D không có phương tiện làm ăn nên vợ chồng ông M có đi rút tiền tiết kiệm tại Ngân hàng với số tiền là 300.000.000 đồng và tiền mặt là 35.000.000 đồng cho vợ chồng ông T bà D vay để mua xe tải hiệu DOTHANH chở mía, xe tải hiện nay ông T đang quản lý sử dụng nhưng bà D đứng tên đăng ký xe.

Khoảng tháng 9 hoặc tháng 10 năm 2022 sau khi rút tiền tại Ngân hàng về ông M và bà B có đưa cho bà D giữ số tiền trên, tuy nhiên bà D sợ mất nên không dám giữ. Khoảng cuối tháng 9/2022 âm lịch, vợ chồng ông T mua xe tải biển số 72H-005.17, ông M và bà B có cho bà D và ông T mượn số tiền 335.000.000đ để trả tiền mua xe tại nhà ông S (khi cho mượn do tin tưởng nên không lập thành văn bản), khi đưa tiền cho bà D xong bà D có đưa lại số tiền trên cho vợ ông S đếm trước sự chứng kiến của ông M, bà D, ông T; sau khi vay hàng tháng bà D trả cho ông M tiền lãi là số tiền 2.500.000 đồng cho đến khi bà D bỏ đi. Ông M và bà B xác nhận giấy mượn tiền đề ngày 24/9/2022 là do ông M viết và ông T kí tên, thời gian viết là sau khi bà D bỏ nhà ra đi khoảng cuối năm 2023 và nộp đơn ly hôn, không phải viết vào thời điểm mua xe ngày 24/9/2022 như trong giấy mượn tiền ghi.

Sau khi vay, ông T đã trả cho ông M và bà B số tiền 135.000.000đ, hiện nay còn nợ số tiền 200.000.000 đồng. Số tiền cho bà D và ông T mượn là tiền chung của ông M với bà B, do đó yêu cầu ông T, bà D trả cho ông M và bà B số tiền còn nợ là 200.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 95/2024/HNGĐ-ST ngày 17/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc đã quyết định như sau:

Căn cứ:

- Các Điều 19, 51, 56, 57, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 85, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 173, 177, 179, 271, 273, 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 357, 463, 465, 466, 468 và 469 Bộ luật Dân sự;

- Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D về "Ly hôn, Tranh chấp về chia tài sản chung khi ly hôn" với ông Trần Đình T.

1.1. Về hôn nhân: Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị D và ông Trần Đình T thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng: Ghi nhận việc bà D được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Nguyễn Tấn T3, sinh ngày 11/10/2022 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi phát sinh căn cứ pháp lý làm chấm dứt quyền và nghĩa vụ nuôi con. Ông Trần Đình T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, bà D và ông T đều có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng cho con.

1.3. Về tài sản chung: Giao cho ông Trần Đình T được quyền sở hữu 01 xe ô tô tải hiệu DOTHANH, loại IZ65-TMB, biển số 72H-005.17, số khung: RPPMD17APKD002169, số máy: JE493ZLQ433062059 do Công an huyện X cấp ngày 05/6/2023; đồng thời ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà D ½ giá trị xe này là số tiền 95.000.000đ (Chín mươi lăm triệu đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đình M về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với bà Nguyễn Thị D và ông Trần Đình T.

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đình M về việc buộc bà Nguyễn Thị D trả cho ông M và bà Đỗ Thị B số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

2.2. Buộc ông Trần Đình T trả cho ông Trần Đình M và bà Đỗ Thị B số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm trả và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/7/2024 bị đơn ông Trần Đình T có đơn kháng cáo và nộp đơn kháng cáo tại Toà án huyện Xuyên Mộc vào ngày 29/7/2024 với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 95/2024/HNGĐ-ST ngày 17/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc theo hướng buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị D phải cùng với ông có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ 200.000.000đ đối với ông M và bà B.

Quá trình xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa:

Tại phiên tòa nguyên đơn cung cấp hợp đồng chuyển nhượng xe ôtô. Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cũng đã thu thập tài liệu chứng cứ là hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 72 001719, biển số xe 72H-005/17 cấp cho bà

Nguyễn Thị D ngày 05/6/2003. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án

** Nguyên đơn trình bày tại phiên tòa phúc thẩm:*

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình, không đồng ý với kháng cáo của bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà nên bà không có ý kiến gì khác. Ông T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị D phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ 200.000.000đ đối với ông M và bà B. Bà không đồng ý vì khi giải quyết chia tài sản chung và nợ chung Tòa án cấp sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã nhận định, đánh giá đây không phải là nợ chung của vợ chồng bà mà là nợ riêng của ông T. Ông T, ông M và bà B cho rằng số tiền 200 triệu đồng cho vợ chồng ông bà mượn tiền để mua xe là không đúng. Về nguồn gốc số tiền mua xe gồm 150 triệu là từ việc thu hoạch mía vụ mùa năm 2022, tiền sang nhượng sạp quần áo trước khi cưới của bà 70 triệu, tiền bán 05 chỉ vàng trước khi cưới của bà và một ít bà mượn riêng của bạn bè bà. Bà không mượn tiền của ông M, bà B như ông T, ông M, bà B trình bày, hiện nay bà không có chứng cứ để chứng minh số tiền mua xe.

** Bị đơn trình bày tại phiên tòa phúc thẩm:*

Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết ông không có ý kiến gì và không kháng cáo đối với nội dung này. Ông chỉ kháng cáo về phần nợ chung và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị D phải có nghĩa vụ cùng với ông T thanh toán số tiền nợ 200.000.000đ đối với ông M và bà B. Khi ông M rút tiền Ngân hàng cho vợ chồng ông vay tiền mua xe thì có lưu lại Giấy rút tiền ngày 03/10/2022. Đối với "Giấy cho mượn tiền ngày 24/9/2022" ông T cũng thừa nhận giấy vay nợ được viết vào cuối năm 2023 sau khi bà D và ông T ly thân, không phải viết vào thời điểm bà D và ông T mua xe tô tô.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông M, bà B trình bày:*

Sau khi kết hôn vợ chồng ông T bà D không có phương tiện làm ăn nên vợ chồng ông M có đi rút tiền tiết kiệm tại Ngân hàng với số tiền là 300.000.000 đồng và tiền mặt là 35.000.000 đồng cho vợ chồng ông T bà D vay để mua xe tải hiệu DOTHANH chở mía, xe tải hiện nay ông T đang quản lý sử dụng nhưng bà D đứng tên đăng ký xe.

Khoảng tháng 9 hoặc tháng 10 năm 2022 sau khi rút tiền tại Ngân hàng về ông M và bà B có đưa cho bà D giữ số tiền trên, tuy nhiên bà D sợ mất nên không dám giữ. Khoảng cuối tháng 9/2022 âm lịch, vợ chồng ông T mua xe tải biển số 72H-005.17, ông M và bà B có cho bà D và ông T mượn số tiền 335.000.000đ để trả tiền mua xe tại nhà ông S (khi cho mượn do tin tưởng nên không lập thành văn

bản), lúc đầu đưa trước 35.000.000đồng (ba mươi lăm triệu đồng) để vợ chồng ông T bà D đặt cọc, sau đó rút tiền Ngân hàng thêm 300.000.000đồng(ba trăm triệu đồng) để thanh toán sau, khi đưa tiền cho bà D xong bà D có đưa lại số tiền trên cho vợ ông S đếm trước sự chứng kiến của ông M, bà D, ông T; sau khi vay hàng tháng bà D trả cho ông M tiền lãi là 2.500.000 đồng cho đến khi bà D bỏ đi. Ông M và bà B xác nhận giấy mượn tiền đề ngày 24/9/2022 là do ông M viết và ông T kí tên, thời gian viết là sau khi bà D bỏ nhà ra đi khoảng cuối năm 2023 và nộp đơn ly hôn, không phải viết vào thời điểm mua xe ngày 24/9/2022 như trong giấy mượn tiền ghi.

Sau khi vay, ông T đã trả cho ông M và bà B số tiền 135.000.000đ, hiện nay còn nợ số tiền 200.000.000 đồng. Số tiền cho bà D và ông T mượn là tiền chung của ông M với bà B, do đó yêu cầu ông T, bà D trả cho ông M và bà B số tiền còn nợ là 200.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

** Trong quá trình tố tụng, người làm chứng trình bày:*

- Ông Phan Chí V trình bày: Ông là bạn cùng bỏ mối mía với ông Trần Đình T. Ông V được biết ông Cao Văn S1 nhà ở ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cần bán xe.

Thời gian ông T và ông S1 mua xe như thế nào ông V không nhớ rõ, ông V chỉ nhớ là khi biết ông S1 bán xe thì ông V có đi xem thấy ưng ý nên ông V về nói với ông T bà D và bảo họ mua xe này đi. Sau đó ông T bà D không có tiền mua xe thì ông V khuyên cứ mua đi rồi ông V thuyết phục ông M cho mượn tiền để mua. Sau đó ông T, bà H3 (là em ruột ông T) và ông V lên nhà ông S1 xem xe (bà D có đi xem xe hay không ông V không nhớ). Lúc xem xe thì ông T có đặt cọc tiền mua xe hay không thì ông V cũng không nhớ. Nhưng ông V nhớ là sau khi đi xem xe về thì ông V có qua nói chuyện với ông M là cho ông T bà D mượn tiền mua xe thì ông M đồng ý và đi ra ngân hàng rút tiền nhưng do hôm đó thứ 7 không rút được tiền nên đến thứ hai ông M mới rút được tiền. Ông V nhớ khoảng 8 giờ sáng thứ 2 thì ông M đi rút tiền xong khoảng 9 giờ sáng thì ông V chở ông M, ông T, bà D, bà H3 cùng đi tới nhà ông S1 để mua xe. Khi đi mua xe thì ông V thấy ông M mang tiền ra bỏ lên xe ông V chở đi, còn ông V không chứng kiến ông M đi rút tiền ngân hàng. Khi tới nhà ông S1 thì các bên viết giấy mua bán và giao tiền như thế nào ông V không biết vì sau khi ông chở mọi người tới thì ông V đi về. Những người còn lại ở lại và đi xe của ông T mua để về. Ông V không biết ông M cho ông T mượn bao nhiêu tiền mua xe nhưng ông V nghĩ là ông M cho mượn toàn bộ số tiền để mua xe. Vì ông V biết lúc đó ông T bà D không có tiền, ông V biết ông T bà D đã mượn tiền ông M mua xe, sau đó còn mượn thêm của ông M 100 triệu để đầu tư mía. Ông M cho ông T bà D mượn tiền và ông T bà D hằng tháng phải trả tiền lãi cho ông M theo lãi suất ngân hàng.

Ông V cũng biết ông T mua của ông S1 là xe trả góp, khi ông T mua xe từ ông S1 thì ông T phải thanh toán đủ tiền cho ông S1, để ông S1 trả tiền ngân hàng, rút giấy tờ xe sau đó các bên làm thủ tục ký hợp đồng công chứng.

- *Người làm chứng: Bà Đỗ Thị H, bà Nguyễn Thị L, ông Lê Thanh H1, bà Lâm Thị Thanh N trình bày:*

Các ông bà là những người làm thuê theo công ngày để trồng và chăm sóc mía cho ông T từ năm 2022 đến năm 2023. Vụ mía năm 2022 (5 xào) bắt đầu trồng từ 30/4/2022 dương lịch và bắt đầu thu hoạch khoảng từ đầu tháng 11/2022 âm lịch đến trước tết âm lịch năm 2023 là xong. Vụ mía năm 2023 (1 mẫu) bắt đầu trồng từ trước 30/4/2023 (dương lịch) và bắt đầu thu hoạch khoảng đầu tháng 11/2023 (âm lịch). Theo tập quán, thời gian bắt đầu trồng mía đến khi thu hoạch tùy thuộc vào vườn mía tốt hay xấu nhưng tối thiểu cũng phải sau 7-8 tháng mới bắt đầu thu hoạch được. Các ông bà không nhớ ông T bà D mua xe khi nào nhưng ông bà nhớ là khi bắt đầu trồng mía vụ 2022 thì ông T vẫn còn đi xe cũ, sau đó thì ông T bà D mới đi mua xe, mua xe xong thì ông T, bà D mới thu hoạch mía vụ năm 2022. Các ông bà không chứng kiến việc ông M cho ông T bà D mượn tiền mua xe mà chỉ nghe bà con nói lại là ông M cho ông T bà D mượn tiền để mua xe ô tô.

Người làm chứng ông Phan Cao S trình bày: Khoảng tháng 10/2022 vợ chồng ông có bán cho vợ chồng T, D 01 xe ô tô biển số 72H- 005-17, trước khi chuyển nhượng ông T, bà D có đặt cọc tiền mua xe. Cả ông T và bà D đã giao tiền xe cho vợ chồng ông, sau khi vợ chồng ông T và bà D trả đủ tiền thì hai bên nộp trả tiền cho Ngân hàng lấy giấy tờ xe về phòng C để và ký hợp đồng mua bán xe vào ngày 06/10/2022 giữa vợ chồng ông Phan Cao S, bà Nguyễn Thị Thanh N1 với bà Nguyễn Thị D.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến*:

+ *Về tuân theo pháp luật tố tụng:* Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa tiến hành công khai, đúng trình tự thủ tục tố tụng. Trong quá trình thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự và những người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ *Về giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Áp dụng khoản Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự tuyên xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Trần Đình T đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Điều 272 và nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, ông T đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên toà, các đương sự đều có mặt, chỉ những người làm chứng vắng mặt nhưng đều yêu cầu toà án xét xử vắng mặt họ nên Hội đồng xét xử xét thấy các nhân chứng có lời khai nên tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về quan hệ pháp luật:

Bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, giải quyết con chung, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn với ông T; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông M, bà B có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà D, ông T. Do vậy quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Cấp sơ thẩm chỉ xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" là chưa đầy đủ theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, Tòa án sơ thẩm đã giải quyết các đương sự không có ý kiến gì và không kháng cáo đối với nội dung này nên Hội đồng xét xử không xem xét nội dung này. Hội đồng xét xử xem xét trong phạm vi kháng cáo của đương sự là đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị D phải có nghĩa vụ cùng ông T thanh toán số tiền nợ 200.000.000đ đối với ông M và bà B.

2.1 Về hình thức của giấy cho mượn tiền ngày 24/9/2022:

Theo lời trình bày của các đương sự: Giấy cho mượn tiền ngày 24/9/2022 do ông T và ông M lập vào cuối năm 2023 sau khi bà D và ông T ly thân, không phải viết vào thời điểm bà D và ông T mua xe tô tô. Giấy cho mượn tiền này được các bên lập nhằm mục đích xác nhận lại khoản vay mượn nợ của vợ chồng ông M, bà B cho vợ chồng ông T, bà D vay để mua xe. Giấy cho mượn tiền này không có chữ ký của người làm chứng, không có chữ ký của bà D, bà B, không có công chứng của cơ quan có thẩm quyền và không được bà D thừa nhận.

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 thì: "*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*". Theo khoản 1 Điều 119 Bộ luật dân sự năm 2015, trong hợp đồng vay tài sản thì pháp luật quy định hình thức của giao dịch có thể bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể. Khoản 2 Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015 không quy định hình thức của hợp đồng vay tài sản là điều kiện có hiệu lực pháp luật.

Do vậy, dù hình thức của giấy cho mượn tiền ngày 24/9/2022 không đảm bảo nhưng thực tế vẫn có sự thỏa thuận vay mượn bằng miệng giữa các đương sự.

2.2 Về mục đích cho vay theo giấy cho mượn tiền ngày 24/9/2022:

Theo lời khai của ông M, bà B cho rằng ông bà cho ông T, bà D vay số tiền 335 triệu để mua xe, trong đó có 300 triệu rút từ ngân hàng theo Giấy rút tiền ngày 03/10/2022, 35 triệu đưa tiền mặt. Trong thời gian từ năm 2022 đến ngày 22/01/2024 ông T bà D đã thanh toán được 135 triệu. Còn nợ lại 200 triệu. Mặc dù bà D không thừa nhận việc ông M, bà B có cho vay mượn tiền để mua xe nhưng xét về nguồn gốc số tiền mua xe Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về số tiền các bên phải thanh toán khi mua xe đều được ông T, bà D, ông M và người làm chứng xác nhận là 335 triệu đồng. Theo lời khai của bà D: Về nguồn gốc số tiền mua xe gồm 150 triệu là từ việc thu hoạch mía vụ mùa năm 2022, tiền sang nhượng sạp quần áo trước khi cưới của bà 70 triệu, tiền bán 05 chỉ vàng trước khi cưới của bà và một ít mượn bà mượn riêng của bạn bè bà. Bà không mượn tiền của ông M, bà B như ông T, ông M, bà B trình bày. Đối với số tiền sang nhượng sạp quần áo trước khi cưới được ông T thừa nhận, có em ruột của bà D là bà Nguyễn Thị Mỹ Á là người nhận chuyển nhượng sạp quần áo xác nhận. Đối với số tiền bán vàng trước khi cưới và tiền vay mượn riêng của bạn bè thì bà D không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Đối với số tiền 150 triệu là từ tiền thu hoạch mía vụ mùa năm 2022: HĐXX nhận thấy lời khai của bà D không chính xác. Bởi vì vụ mùa năm 2022 được ông T, bà D và người làm chứng xác nhận bắt đầu gieo trồng vào tháng 5/2022, đến thời điểm các bên ký hợp đồng chuyển nhượng xe là tháng 10/2022 thì mía mới được 05 tháng, chưa đủ điều kiện để thu hoạch theo đặc tính sinh trưởng của cây mía. Như vậy không thể có việc thu hoạch mía xong thì mới mua xe như bà D trình bày. Do vậy, nguồn tiền mua xe từ việc thu hoạch mía vụ mùa 2022 là không phù hợp. Ngoài ra, ông T và người làm chứng là những người làm thuê cho vợ chồng ông T cũng đều xác nhận vợ chồng ông T mua xe trước khi thu hoạch mía năm 2022. Như vậy, có thể khẳng định nguồn gốc số tiền bà D có để mua xe là không có cơ sở để xác định.

Theo lời khai của ông T khai rằng: Việc nhận chuyển nhượng xe được thanh toán 02 lần, lần thứ nhất là đặt cọc 35 triệu, lần thứ 2 thanh toán 300 triệu. Lời khai về việc thanh toán tiền nhận chuyển nhượng xe làm 02 lần được ông M, bà D thừa nhận. Ông T cho rằng toàn bộ số tiền mua xe là vay của ông M, điều này phù hợp với lời khai của ông M, ông V.

Xét thấy, mặc dù cả nguyên đơn và bị đơn đều không nhớ rõ ngày các bên lập hợp đồng mua bán xe, bà D chỉ nhớ khoảng tháng 9/2022, ông T thì nhớ khoảng tháng 9 âm lịch/2022, nhưng các bên đều khẳng định việc thanh toán mua xe cho ông S được thanh toán đủ trước khi các bên ký hợp đồng chuyển nhượng xe có công chứng. Cả ông T bà D đều xác định sau khi các bên thanh toán tiền xong thì vài ngày sau đó mới lập hợp đồng chuyển nhượng xe có công chứng. Các bên đều xác nhận nguồn gốc xe nhận chuyển nhượng là ông S mua trả góp, do vậy khi nhận chuyển nhượng thì ông S phải lấy tiền của ông T, bà D thanh toán, xóa thế chấp rồi các bên mới lập hợp đồng chuyển nhượng xe có công chứng. Việc nay phù hợp với lời khai của ông Phan Cao S là người chuyển nhượng xe cho vợ chồng ông T bà D.

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, giấy tay mua bán xe do ông Phan Cao S lập cho ông Trần Đình T ngày 24/9/2022 (trong giấy tay này các bên không nêu rõ về việc đã giao nhận tiền, giao nhận bao nhiêu); đến ngày 03/10/2022 ông Trần Đình M đi rút tiền theo Giấy rút tiền ngày 03/10/2022; Đến ngày 04/10/2022, ông Phan Cao S thanh toán tiền ngân hàng và thực hiện việc xóa thế chấp tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Hồ Chí Minh theo văn bản chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm hợp đồng ngày 04/10/2022 và Phụ lục Thông tin về tài sản xóa thế chấp là phương tiện giao thông. Đến ngày 06/10/2022 các bên tiến hành việc ký hợp đồng chuyển nhượng có công chứng theo quy định của pháp luật.

Theo lời khai của người làm chứng là ông V trình bày: Ông không nhớ ông T, bà D, ông M và ông S ký thỏa thuận chuyển nhượng chính xác ngày nào, nhưng ông nhớ ngày ông M, ông T, bà D đến nhà ông S mua xe là ngày thứ 7. Do đó các bên không giao nhận tiền được do thứ 7 ngân hàng không làm việc nên ông M không đi rút tiền ngân hàng được. Đến ngày thứ 2 khi ngân hàng làm việc thì sau khi ông M đi rút tiền tại ngân hàng về thì các bên mới tới nhà ông S giao tiền. Điều này phù hợp với các tài liệu chứng cứ thể hiện trong hồ sơ ngày các bên lập giấy tay mua bán xe ngày 24/9/2022 là ngày thứ 7 và ngày rút tiền tại ngân hàng C1 là ngày thứ 2. Đến ngày 04/10/2022, ông Phan Cao S thanh toán tiền ngân hàng và thực hiện việc xóa thế chấp tài sản và đến ngày 06/10/2022 các bên tiến hành việc ký hợp đồng chuyển nhượng có công chứng theo quy định của pháp luật. Mặc dù ông V không phải là người chứng kiến việc ông M đi rút tiền và chứng kiến việc ông M giao tiền cho vợ chồng ông T, bà D nhưng ông V chứng kiến việc ông M đi ngân hàng và mang tiền về để trên xe để đi thanh toán tiền xe.

Người làm chứng ông Phan Cao S trình bày khoảng tháng 10/2022 vợ chồng ông có bán cho vợ chồng T, D 01 xe ô tô biển số 72H- 005-17, trước khi chuyển nhượng ông T, bà D có đặt cọc tiền mua xe. Cả ông T và bà D đã giao tiền xe cho cvợ chông ông, sau khi vợ chồng ông T và bà D trả đủ tiền thì hai bên trả tiền cho Ngân hàng lấy giấy tờ xe về phòng C để và ký hợp đồng mua bán xe vào ngày 06/10/2022 giữa vợ chồng ông Phan cao S, bà Nguyễn Thị Thanh N1 với bà Nguyễn Thị D.

Mặc khác, xét hoàn cảnh kinh tế của ông T, bà D trước khi cưới được cả nguyên đơn và bị đơn thừa nhận: Các đương sự trình bày ông T làm nghề bỏ mối mía thu nhập mỗi tháng khoảng 20-30 triệu đồng, bà D làm nghề bán quần áo thu nhập mỗi tháng 16-20 triệu đồng. Cả hai ông bà đều phải nuôi con riêng và có gia đình riêng trước khi kết hôn với nhau, không có tài sản riêng trước khi kết hôn. Vào tháng 01/2022, ông T dồn tiền để xây nhà riêng cho vợ chồng ông T, bà D ở. Sau khi xây dựng nhà xong thì vợ chồng ông bà vẫn còn nợ tiền xây nhà. Đến tháng 4/2022 bà D chuyển về ở với ông T và nghỉ dưỡng thai không đi làm, thu nhập phụ thuộc vào ông T, đồng thời vợ chồng bà còn dồn tiền để đầu tư vựa mía năm 2022. Đến tháng 9/2022 do không có xe đi làm vì xe cũ đã bị hư hỏng nặng nên ông T bà D bắt buộc phải mua xe mới. Ông T cũng cho biết thời gian nay vợ chồng mới cưới nên không có tài sản riêng. Còn bà D nêu ra các khoản tiền riêng của bà sau khi cưới nhưng cũng không có căn cứ để chứng minh. Ông T cho biết với thu nhập của hai vợ và các khoản chi tiêu như vậy, vợ chồng ông T, bà D không thể có tiền dư trong một thời gian ngắn (05 tháng) để mua xe ô tô mà không cần vay mượn của người khác như bà D trình bày. Qua đó nhận thấy việc ông T kháng cáo cho rằng số tiền để mua xe của ông S là tiền vay mượn của ông M, bà B là có căn cứ nên chấp nhận và sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông T và bà D cùng có trách nhiệm thanh toán cho ông M, bà B.

Căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, khoản vay này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nhằm đáp ứng nhu cầu mua xe để làm phương tiện đi lại, làm ăn của gia đình nên được xác định là nợ chung của vợ chồng ông T, bà D. Do vậy, mỗi người phải chịu ½ nghĩa vụ thanh toán số nợ trên cho ông M, bà B là 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng).

[2.4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông M, bà B, buộc nguyên đơn và bị đơn phải liên đới có trách nhiệm thanh toán khoản nợ còn lại cho ông M, bà B.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản là 3.000.000 đồng. Do yêu cầu của bà D được chấp nhận nên ông T và bà D mỗi người chịu 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng). Số tiền trên bà D đã nộp đủ nên ông T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà D 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng).

[4] Về án phí: Căn cứ Khoản 3 Điều 24 Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị D chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

[4.2] Án phí dân sự có giá ngạch:

- Án phí về chia tài sản chung: Ông T, bà D mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng 5% của giá trị xe ô tô được hưởng 95.000.000 đồng (chín mươi lăm triệu đồng) = 4.750.000 đồng (bốn triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

- Áp phí về nợ chung: Ông T, bà D mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng 5% của số tiền 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng) = 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Tổng án phí có giá ngạch bà D phải nộp là 9.475.000 đồng được khấu trừ tiền tạm ứng do bà D đã nộp (9.750.000 đồng – 2.750.000 đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số: 0002555 ngày 22/11/2023), bà D phải nộp thêm 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng).

Tổng số tiền án phí có giá ngạch ông Trần Đình T phải nộp là (4.750.000 đồng + 5.000.000 đồng) = 9.475.000 đồng.

Ông M và bà Ba K phải chịu án phí sơ thẩm.

[4.3] Về án phí phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông T không phải chịu án phí hôn nhân phúc thẩm. Hoàn trả cho ông T số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0000956 ngày 29/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

Căn cứ các Điều 37, 38, 51, 56, 57, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 85 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 157, 165, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 357, 463, 465, 466, 468 và 469 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Đình T, Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 95/2024/HNGĐ-ST ngày 17/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc về nợ chung.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với ông Trần Đình T.

1.1. Về hôn nhân: Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị D và ông Trần Đình T thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng: Bà D được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Nguyễn Tấn T3, sinh ngày 11/10/2022 cho đến con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi phát sinh căn cứ pháp lý làm chấm dứt quyền và nghĩa vụ nuôi con. Ông Trần Đình T không phải cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, bà D và ông T đều có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng cho con.

1.3. Về tài sản chung: Giao cho ông Trần Đình T được quyền sở hữu 01 xe ô tô tải hiệu DOTHANH, loại IZ65-TMB, biển số 72H-005.17, số khung: RPPMD17APKD002169, số máy: JE493ZLQ433062059 do Công an huyện X cấp ngày 05/6/2023; đồng thời ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà D ½ giá trị xe này là số tiền 95.000.000 đồng (Chín mươi lăm triệu đồng). Ông T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký sang tên quyền sở hữu xe.

1.4 Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đình M về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với bà Nguyễn Thị D và ông Trần Đình T.

Buộc ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị D phải có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng cho ông Trần Đình M và bà Đỗ Thị B [trong đó Ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị D mỗi người có trách nhiệm thanh toán số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng)], không phải trả lãi.

1.5. Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản là 3.000.000 đồng. Bà D và ông T mỗi người chịu là 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng). Số tiền trên bà D đã nộp đủ. Do đó Ông T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà D 1.500.000 đồng(một triệu năm trăm ngàn đồng).

Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi thành án.

1.6**.** Về án phí:

1.6.1. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị D phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Trần Đình T phải nộp là 9.475.000 đồng (chín triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị D phải nộp là 9.475.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng do bà D đã nộp (9.750.000 đồng – 2.750.000 đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số: 0002555 ngày 22/22/2023) nên bà D còn phải nộp 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng).

- Về án phí phúc thẩm: Ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông T số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0000956 ngày 29/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Xuyên Mộc,
- TAND huyện Xuyên Mộc;
- Chi cục THA DS huyện Xuyên Mộc;
- Các đương sự.
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Trọng Hải